**Tàu biển vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động**

**trong vùng biển Việt Nam**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển theo mẫu: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

b) Giải quyết TTHC**:**

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

- Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải gửi fax hoặc thư điện tử:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;

+ Bản khai chung theo mẫu;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu.

+ Xác báo tàu đến (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 12 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 13 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 14 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Lệ phí vào cảng: theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Bản khai an ninh tàu biển.

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

**Mẫu: Bản khai an ninh tàu biển**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN**

SHIP’S SECURITY NOTIFICATION

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu: Name of ship | | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 3. Hô hiệu Call-Sign | |
| 4. Tổng dung tích Gross tonnage | | 5. Loại tàu: Type of ship | | 6. Số lượng thuyền viên: No.of crew | | | | |
| 7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA: | | | | 8. Số IMO: IMO No. | | | | |
| 9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate)  Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose: | | | | | | | | |
| 10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port factility your ship in bound for: | | | | | | | | |
| 11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam:  Tel No: Fax No: | | | | | | | | |
| 12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if ‘Yes’ give details in Q13 and Q14. | | | | | | | | |
| 13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC | | | | | | | | |
| 14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC | | | | | 15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC | | | |
| 16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship | | | | | | | | |
| 17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface | | | | | | | | |
|  | Cảng Port | | Ngày đến Arrival | | | Ngày đi Departure | | Cấp độ an ninh Security Level |
|  |  | |  | | |  | |  |
| 18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được để cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?  Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| 19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?  Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………… Signature of Master/Shipowner/Agent  Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………. Name of master/Shipowner/Agent | | | | |  | | | |
| Vị trí hiện tại: Vĩ độ.........................................................................; Kinh độ:……………………  Present position: Latitude Longitude | | | | | | | | |

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | |
| 1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure | | | | 3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng: Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call | | | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:  Name and contact details of the procedurer | | | | | | | |
| 9. Tổng dung tích: Gross tonnage | 10. Dung tích có ích:  Net tonnage | | | |
| 11. Vị trí tàu tại cảng:  Position of the ship in the port (berth or station) | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage  Các cảng trước: Previous ports of call  Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại: Remaining cargo | | | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Đơn vị tính Unit | | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng Kind of cargo | | | Tên hàng hóa Cargo name | | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | | Đơn vị tính Unit | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master) | | | 15. Số hành khách Number of passenger | | | 16. Ghi chú  (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).  Remarks  (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any) | | | | | | |
|  | | |  | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies) | | | | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration | | |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | | | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*) Crew’s Effects Declaration(\*) | | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế(\*) Maritime Declaration of Health(\*) | | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*) *Number of port clearance* | | | | | |  | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng  
only on arrival

**Mẫu: Xác báo tàu đến cảng**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và loại tàu: Name and type of ship | | Cảng đến Port of arrival | Thời gian đến Time of arrival |
| Số IMO: IMO number | |
| Hô hiệu: Call sign | |
| Quốc tịch tàu Flag State of ship | |  |  |
| Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong: Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: | Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: |
| Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | | | 5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call | | | | | |
| STT No. | Họ và tên Family name, given name | Chức danh Rank of rating | | Quốc tịch Nationality | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman’s passport | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | | Trang số: Page No: | |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | |  | | | | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch Nationality | | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document | | | Cảng lên tàu Port of embarkation | Cảng rời tàu Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  | |  | |  |  | | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Kế hoạch điều động tàu thuyền**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI……………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** Time | **Tên tàu** Name of ship | **Mớn nước** Draft | **Chiều dài lớn nhất** LOA | **Trọng tải** DWT | **Tàu lai** Tug boat | **Tuyến luồng** Chanel | **Từ** From | **Đến** To | **Đại lý** Agent |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...Ngày … tháng …. năm 20...* Date…………… **GIÁM ĐỐC** Director |